

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11A1**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811003	Đặng Ngọc Tuấn Anh	11A1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
2	811005	Vũ Thị Vân Anh	11A1	6.3	6.3	6.6	6.5	6.5	6.0
3	811007	Nguyễn Ngọc Bích	11A1	5.5	6.8	4.4	4.5	5.0	5.6
4	811016	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	11A1	9.8	8.3	9.5	7.8	8.5	6.8
5	811019	Tân Thị Quỳnh Dung	11A1	6.0	7.5	5.5	4.0	5.0	8.0
6	811030	Nguyễn Xuân Diệp	11A1	4.3	5.0	5.3	5.5	4.5	5.6
7	811034	Bùi Nguyễn Hoàng Hà	11A1	7.8	8.5	7.0	7.5	9.0	6.6
8	811038	Hoàng Lê Diệu Hằng	11A1	8.0	7.3	7.0	9.0	8.0	7.8
9	811039	Lê Thị Mỹ Hằng	11A1	6.8	7.0	5.3	7.3	6.0	7.0
10	811044	Lê Thị Xuân Hằng	11A1	7.0	8.0	9.0	7.8	7.5	8.0
11	811045	Khuê Khúc Công Hậu	11A1	9.0	7.5	7.0	7.8	7.5	6.4
12	811050	Lê Trương Trọng Hiệp	11A1	9.5	8.0	7.9	7.0	6.5	6.2
13	811051	Phạm Thanh Hiếu	11A1	0.0	2.8	4.2	4.3	4.0	3.4
14	811057	Lê Thanh Ngọc Hoàng	11A1	8.5	4.5	3.7	5.3	8.0	7.4
15	811066	Võ Thị Thảo Hương	11A1	7.3	7.3	7.3	8.3	7.5	7.8
16	811070	Trần Anh Khang	11A1	6.8	7.5	6.4	5.8	6.5	4.2
17	811080	Nguyễn Thị Hoàng Lam	11A1	3.8	3.8	5.3	5.5	6.5	6.8
18	811082	Phan Nhật Lệ	11A1	9.5	8.0	7.9	8.5	8.5	9.0
19	811089	Nguyễn Thị Mỹ Linh	11A1	7.3	7.8	7.0	9.0	8.5	7.8
20	811090	Nguyễn Thị Ngọc Linh	11A1	5.3	7.5	8.1	6.3	7.5	6.0
21	811095	Nguyễn Thị Vy Linh	11A1	7.3	6.5	5.7	5.3	7.5	7.2
22	811085	Trần Diệu Linh	11A1	6.0	8.3	5.9	9.0	7.5	8.4
23	811099	Trần Thị Hà My	11A1	8.8	8.0	6.2	7.0	5.0	3.6
24	811112	Ngô Thị Hồng Nguyên	11A1	4.5	4.3	5.3	3.8	5.5	5.8
25	811118	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	11A1	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
26	811119	Nguyễn Hoàng Nhi	11A1	8.3	8.3	7.0	8.5	7.5	8.6
27	811125	Nguyễn Thị Hồng Nhung	11A1	5.0	5.0	6.6	4.8	5.0	7.0
28	811133	Nguyễn Xuân Phát	11A1	6.5	6.3	5.5	5.3	7.5	6.2
29	811134	Huỳnh Nam Phong	11A1	9.8	8.5	7.0	6.8	7.5	6.6
30	811136	Nguyễn Ánh Phổ	11A1	8.5	7.8	5.9	6.0	6.0	6.0
31	811144	Huỳnh Thanh Phương	11A1	6.3	6.0	7.9	6.8	7.0	5.4
32	811141	Lê Anh Phương	11A1	3.5	6.8	5.3	6.3	6.0	4.4
33	811142	Phan Thị Bích Phương	11A1	6.8	8.3	5.9	4.8	6.5	7.0
34	811161	Võ Thị Vũ Quỳnh	11A1	8.8	7.5	8.1	8.0	7.5	7.6
35	811162	Ngô Thanh Sang	11A1	7.8	6.5	5.9	5.3	7.0	7.4
36	811165	Vũ Trọng Tài	11A1	9.3	7.3	5.9	6.3	5.0	7.6
37	811213	Trần Đức Tín	11A1	5.5	4.8	3.5	3.5	4.5	3.6
38	811221	Lê Huyền Thùy Trúc	11A1	8.5	8.5	8.4	7.5	8.0	7.4
39	811224	Nguyễn Sỹ Trục	11A1	4.8	4.8	6.2	4.5	7.0	5.6
40	811233	Nguyễn Thị Kiều Vân	11A1	6.5	5.0	4.2	5.3	6.0	6.2
41	811239	Nguyễn Phú Vinh	11A1	1.8	4.3	4.6	5.3	7.0	5.8
42	811246	Nguyễn Thị Bảo Vy	11A1	1.5	6.0	5.3	6.5	7.0	6.4
43	811245	Phó Thị Ánh Vy	11A1	8.5	7.5	7.3	6.5	6.5	9.4
44	811253	Trần Thị Hải Yên	11A1	5.8	7.3	6.4	7.0	4.5	6.2

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11A2**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	ĐIỂM
1	811004	Hồ Văn	Anh	11A2	7.5	9.0	7.7	9.0	8.5	6.2
2	811006	Phan Việt	Anh	11A2	9.8	9.0	9.5	9.3	7.0	8.4
3	811018	Trần Thị Phương	Dung	11A2	4.0	7.5	6.8	5.8	7.5	6.4
4	811021	Bùi Thị Bảo	Duyên	11A2	8.0	7.8	7.3	7.0	7.5	5.2
5	811037	Lê Thị Mỹ	Hào	11A2	7.5	8.0	7.0	6.8	8.5	7.4
6	811049	Đào Quốc	Hiệp	11A2	9.0	6.8	5.5	4.5	5.5	4.6
7	811055	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	11A2	8.5	7.3	7.0	5.8	7.0	5.4
8	811064	Lê Thị Mai	Hương	11A2	8.8	9.3	8.4	8.5	7.5	7.2
9	811069	Đào Ngọc Linh	Kha	11A2	6.5	5.8	7.7	5.5	4.5	7.0
10	811075	Lê Đăng	Khoa	11A2	8.5	7.8	6.2	6.8	6.0	5.4
11	811077	Lê Hữu	Khoa	11A2	6.3	8.0	5.9	5.5	5.0	7.0
12	811076	Nguyễn Bá Đăng	Khoa	11A2	8.5	8.5	7.5	8.5	6.5	7.2
13	811081	Lê Thị Mai	Lan	11A2	7.0	6.8	6.4	5.8	6.0	6.0
14	811101	Nguyễn Thị Quỳnh	My	11A2	6.0	6.0	4.6	6.0	5.0	6.4
15	811106	Nguyễn Thị	Ngân	11A2	5.0	6.3	6.4	6.8	5.5	6.6
16	811110	Nguyễn Trung	Nghĩa	11A2	9.0	8.3	6.6	6.3	5.5	7.6
17	811117	Lê Xuân	Nguyên	11A2	6.0	6.3	5.7	7.0	8.0	5.6
18	811113	Lý Thanh	Nguyên	11A2	7.3	8.0	4.8	7.3	7.5	7.4
19	811121	Hà Thảo	Nhi	11A2	5.8	8.3	7.3	8.5	7.5	7.2
20	811122	Võ Hồng Ý	Nhi	11A2	5.5	8.0	5.5	7.5	6.0	6.8
21	811138	Nguyễn Tuấn	Phúc	11A2	7.8	7.8	6.4	8.3	7.5	8.0
22	811150	Nguyễn Hồng	Quân	11A2	5.8	8.0	8.8	8.5	6.5	6.2
23	811159	Nguyễn Phương	Quỳnh	11A2	5.3	6.3	3.1	5.5	6.0	5.8
24	811171	Đào Quang	Thạch	11A2	6.3	8.8	6.4	5.8	7.5	5.6
25	811181	Nguyễn Phương	Thảo	11A2	9.0	8.0	8.6	8.3	7.0	8.2
26	811182	Nguyễn Thị Phương	Thảo	11A2	7.3	7.8	5.1	7.3	8.0	5.8
27	811185	Trần Thị Thu	Thảo	11A2	8.0	7.5	6.6	7.0	7.0	7.4
28	811189	Đỗ Ngọc	Thiện	11A2	2.5	4.3	6.2	7.0	6.0	3.8
29	811191	Bùi Đức	Thịnh	11A2	6.5	8.5	6.2	7.8	6.0	7.0
30	811192	Trần Thị Minh	Thịnh	11A2	7.8	7.0	7.9	7.0	7.5	5.4
31	811194	Trần Hữu	Thọ	11A2	7.0	8.5	7.7	7.3	6.5	6.2
32	811203	Nguyễn Thị	Thủy	11A2	6.8	6.8	7.7	6.5	6.5	6.8
33	811198	Nguyễn Thị Dạ	Thủy	11A2	6.5	8.0	5.7	7.5	8.0	6.0
34	811204	Phạm Thu	Thủy	11A2	6.3	6.3	6.2	6.3	6.5	7.0
35	811205	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	11A2	5.3	6.0	4.2	4.0	7.0	4.0
36	811208	Hoàng Thị Hoài	Thương	11A2	7.8	9.0	7.0	8.3	8.0	6.8
37	811209	Lê Thị Hoài	Thương	11A2	5.3	4.5	5.1	6.3	3.5	5.6
38	811217	Huỳnh Thị Thùy	Trang	11A2	7.5	6.5	6.2	7.0	6.5	3.6
39	811218	Phan Thị Ngọc	Trâm	11A2	7.0	5.8	5.1	7.3	6.5	5.2
40	811228	Nguyễn Vũ	Tùng	11A2	4.0	5.0	5.3	6.0	7.0	4.8
41	811234	Phạm Thị Thảo	Vân	11A2	6.8	7.8	5.7	6.8	5.5	4.6
42	811238	Lê Thủy	Vi	11A2	5.0	4.8	5.5	4.8	8.0	5.6
43	811241	Nguyễn Hoàng	Vũ	11A2	7.8	7.3	7.5	7.0	5.0	3.6
44	811249	Bùi Thảo	Vy	11A2	2.8	6.5	4.2	5.8	6.5	5.4

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11A3**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811010	Nguyễn Thị Bảo	Chương	11A3	8.0	8.0	8.4	7.0	7.0	7.6
2	811014	Phan Thị Thúy	Diễm	11A3	8.3	6.0	5.9	7.0	7.0	7.6
3	811026	Đàm Minh	Đạt	11A3	6.3	7.8	7.5	8.0	7.0	4.0
4	811040	Trần Thị Thanh	Hằng	11A3	3.0	4.8	7.0	7.5	7.5	4.2
5	811053	Nguyễn Đặng Quỳnh	Hoa	11A3	8.0	7.3	6.8	7.3	6.0	8.2
6	811060	Mạc Quang	Huân	11A3	6.8	7.3	6.6	6.5	7.0	5.0
7	811065	Nguyễn Đặng Quỳnh	Hương	11A3	7.8	7.5	8.4	8.0	6.5	8.8
8	811072	Đình Nhã	Khanh	11A3	8.3	8.5	8.1	9.0	6.5	8.0
9	811083	Ngô Thị Thanh	Lịch	11A3	6.3	7.0	6.2	5.5	7.5	6.4
10	811087	Hồ Thị Khánh	Linh	11A3	3.5	4.5	4.8	5.3	7.0	6.0
11	811084	Phạm Thị Diệu	Linh	11A3	3.3	4.5	3.3	4.5	4.0	6.4
12	811102	Hoàng Quốc	Mỹ	11A3	9.5	9.5	9.0	9.0	7.0	8.4
13	811111	Lương Thị Như	Ngọc	11A3	6.8	7.8	8.6	8.8	7.0	7.2
14	811116	Đương Tuấn	Nguyên	11A3	6.5	7.8	7.9	8.3	8.0	7.8
15	811114	Trịnh Nữ Thị	Nguyên	11A3	8.3	8.3	7.0	6.3	6.5	7.2
16	811120	Nguyễn Lan	Nhi	11A3	7.3	6.0	6.6	6.8	5.5	6.6
17	811128	Trương Thị Quỳnh	Như	11A3	8.8	8.0	6.4	8.3	6.0	6.4
18	811132	Phạm Thị Ngọc	Oanh	11A3	6.0	6.8	6.4	6.8	5.5	5.2
19	811137	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	11A3	9.3	8.5	8.1	7.5	6.0	6.6
20	811145	Tô Thị	Phương	11A3	7.0	8.5	7.9	9.0	8.0	6.4
21	811148	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	11A3	6.8	6.3	6.4	6.8	7.0	6.6
22	811154	Lê Thị	Quyên	11A3	9.5	7.0	8.4	6.5	6.5	6.6
23	811156	Đặng Đình	Quyết	11A3	7.5	8.5	8.6	8.0	6.0	6.2
24	811166	Trần Thị Thanh	Tâm	11A3	7.8	7.5	7.9	8.8	7.5	7.2
25	811168	Cao Duy	Tân	11A3	4.3	5.8	4.4	6.8	7.0	3.0
26	811169	Ứng Đình	Tân	11A3	7.8	7.3	7.9	8.8	8.0	8.0
27	811175	Lê Thiện	Thanh	11A3	9.5	8.5	8.4	9.0	7.0	8.2
28	811178	Hoàng Ngọc	Thành	11A3	9.8	8.8	9.0	9.8	8.5	6.6
29	811179	Nguyễn Trung	Thành	11A3	6.0	7.0	7.5	7.8	7.5	4.2
30	811186	Trần Thị Thu	Thảo	11A3	7.5	8.8	6.6	7.0	6.5	6.0
31	811188	Lê Đông	Thi	11A3	9.3	5.0	5.3	5.5	7.5	5.0
32	811190	Nguyễn Quốc	Thiện	11A3	6.3	8.0	5.9	7.8	6.5	2.8
33	811195	Đặng Phước	Thọ	11A3	6.8	7.8	5.5	7.8	2.5	4.4
34	811199	Đỗ Thị Ngọc	Thủy	11A3	7.3	7.3	6.6	7.3	6.5	5.2
35	811206	Lê Thị	Thúy	11A3	2.8	4.5	3.7	4.5	5.0	6.4
36	811211	Ngô Thị Thủy	Tiên	11A3	6.8	5.3	6.6	4.8	7.5	7.0
37	811210	Nguyễn Huỳnh Thảo	Tiên	11A3	6.8	7.0	6.8	6.0	8.0	7.0
38	811227	Nguyễn Thanh	Tùng	11A3	3.5	7.0	4.2	6.0	5.5	6.2
39	811229	Trần Cẩm	Uyên	11A3	6.3	6.5	6.4	6.3	5.0	7.6
40	811237	Nguyễn Thị Nhật	Vi	11A3	7.8	6.3	6.2	6.5	6.0	5.0
41	811242	Nguyễn Lưu	Vũ	11A3	5.5	6.0	6.4	7.5	6.0	5.8
42	811247	Đặng Hoàng	Vy	11A3	8.0	7.3	7.0	6.8	5.0	7.8
43	811248	Trần Thị Ngọc	Vy	11A3	9.0	8.8	8.4	8.5	6.0	9.0

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11A4**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811002	Lê Quốc Anh	11A4	6.0	8.0	7.3	8.0	6.5	6.0
2	811017	Nguyễn Thị Ngọc Dung	11A4	9.3	7.5	5.3	6.3	7.5	6.4
3	811023	Hoàng Ngọc Kỳ	11A4	4.5	7.8	5.3	6.5	5.0	4.2
4	811022	Hoàng Thảo Hương	11A4	7.3	7.8	9.2	8.3	7.0	7.0
5	811027	Đỗ Quốc Đạt	11A4	5.3	6.8	4.8	4.5	3.5	4.6
6	811029	Nguyễn Thị Bích Diệp	11A4	9.3	7.8	8.1	7.0	7.0	6.8
7	811036	Nguyễn Thị Thu Hà	11A4	6.3	5.5	7.0	4.5	6.5	4.0
8	811041	Chữ Thị Hằng	11A4	3.3	3.8	3.3	6.5	8.0	5.8
9	811043	Phạm Thị Thúy Hằng	11A4	4.3	5.0	4.8	6.3	3.5	6.8
10	811047	Nguyễn Thị Thảo Hiền	11A4	7.3	9.0	7.0	6.3	7.5	7.0
11	811056	Nguyễn Lê Ái Hoàng	11A4	Vắng	5.3	4.4	Vắng	6.0	5.4
12	811058	Nguyễn Nhật Hoàng	11A4	9.0	8.5	6.4	5.0	4.5	4.4
13	811079	Phan Thị Thu Lai	11A4	4.0	6.0	5.1	7.0	6.5	4.8
14	811092	Lê Thị Thùy Linh	11A4	7.8	5.5	5.3	4.5	3.5	6.8
15	811096	Trần Thị Hồng Loan	11A4	8.3	6.0	5.3	5.3	5.0	3.0
16	811097	Nguyễn Lê Thùy Minh	11A4	8.5	7.5	6.8	7.8	7.0	7.4
17	811100	Nguyễn Kiều My	11A4	6.3	5.3	4.4	7.0	3.5	3.6
18	811109	Nguyễn Trọng Nghĩa	11A4	6.3	8.3	6.2	6.3	6.0	5.4
19	811123	Bùi Thị Thạch Yến Nhi	11A4	5.8	7.8	7.0	9.0	6.0	8.4
20	811126	Cao Thị Cẩm Như	11A4	2.8	4.3	4.6	4.0	5.5	3.8
21	811129	Nguyễn Túy Như	11A4	5.0	5.8	4.8	6.3	6.0	4.8
22	811130	Lê Quý Mỹ Nương	11A4	7.3	7.3	7.5	6.8	3.5	7.6
23	811135	Cù Ngọc Phong	11A4	7.5	9.8	7.3	7.5	6.0	6.2
24	811146	Lê Thị Vi Phương	11A4	7.3	7.8	4.4	7.5	5.5	8.0
25	811155	Dương Vinh Quyền	11A4	6.5	7.3	6.6	6.0	4.0	6.0
26	811163	Bùi Hoàng Sơn	11A4	6.8	5.8	4.8	6.3	7.0	6.6
27	811170	Lê Nhật Tân	11A4	6.8	6.0	6.6	6.5	7.0	5.0
28	811173	Đỗ Thị Phương Thanh	11A4	4.8	6.3	4.6	4.8	6.5	4.8
29	811172	Phạm Ngọc Thanh	11A4	9.3	8.5	6.8	7.5	7.0	7.4
30	811176	Nguyễn Công Thành	11A4	7.5	8.5	5.9	6.8	5.0	6.4
31	811177	Trần Thị Minh Thành	11A4	5.5	6.3	5.1	6.0	7.0	6.6
32	811196	Dương Tô Bảo Thu	11A4	8.3	7.5	7.7	7.0	7.0	6.2
33	811201	Đỗ Kiều Phương Thủy	11A4	6.8	7.0	5.3	6.5	6.0	5.4
34	811207	Nguyễn Thị Thúy	11A4	6.8	7.0	5.9	5.0	7.0	4.4
35	811214	Nguyễn Minh Tín	11A4	7.5	7.5	4.8	6.3	7.5	6.8
36	811225	Nguyễn Thị Cẩm Tú	11A4	4.8	5.8	4.0	4.8	6.5	8.8
37	811230	Nguyễn Thị Diệu Uyên	11A4	2.5	4.0	3.5	4.8	4.5	5.6
38	811235	Mã Thị Thùy Vân	11A4	8.0	7.3	7.0	6.3	6.5	6.2
39	811240	Nguyễn Quang Vinh	11A4	6.0	8.5	6.6	7.5	4.0	5.2
40	811250	Lưu Nguyễn Thảo Vy	11A4	4.5	6.0	4.4	6.0	4.5	6.0
41	811252	Nguyễn Thị Như Ý	11A4	7.5	7.3	6.6	8.3	7.5	6.2
42	811254	Thái Lê Hoàng Yến	11A4	6.5	7.0	7.7	7.8	5.0	6.2

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11A5**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811001	Phan Thị Mai Anh	11A5	6.8	6.3	5.5	6.8	6.0	4.0
2	811012	Nguyễn Văn Chương	11A5	5.0	4.8	4.8	6.5	3.0	3.8
3	811015	Nguyễn Vũ Diễm	11A5	6.3	6.5	4.4	5.5	7.0	6.8
4	811020	Tô Nữ Thùy Dung	11A5	6.3	6.5	4.4	8.0	7.5	5.0
5	811024	Nguyễn Kiều Mỹ Duyên	11A5	6.8	7.0	7.0	6.8	6.5	5.4
6	811028	Nguyễn Quốc Đạt	11A5	3.8	5.3	4.8	4.8	5.0	5.8
7	811031	Lê Nguyễn Nhật Đoan	11A5	6.8	5.0	5.9	6.0	6.0	7.6
8	811032	Lê Thị Bắc Giang	11A5	1.8	3.5	4.2	5.0	4.0	4.8
9	811042	Mai Thị Thu Hằng	11A5	6.0	6.8	4.8	6.3	7.0	5.4
10	811046	Đỗ Thị Diệu Hiền	11A5	6.8	8.0	5.5	7.8	7.0	6.2
11	811052	Nguyễn Trung Hiếu	11A5	4.3	5.5	4.8	6.0	5.5	7.0
12	811061	Võ Thị Huyền	11A5	5.3	6.0	6.4	6.8	4.0	7.4
13	811067	Võ Thị Thu Hương	11A5	5.3	5.5	4.8	6.8	6.0	3.6
14	811071	Nguyễn Dư Khang	11A5	7.8	8.8	7.3	7.8	5.5	5.2
15	811073	Nguyễn Duy Khánh	11A5	4.3	7.0	5.7	7.5	6.5	6.4
16	811074	Văn Duy Khánh	11A5	6.8	5.8	6.8	7.0	5.5	6.2
17	811078	Nguyễn Thị Thanh Kiều	11A5	7.3	7.3	5.7	7.3	4.0	7.0
18	811091	Đậu Thị Hoàng Linh	11A5	7.0	6.8	8.1	5.0	3.0	7.4
19	811093	Trương Thị Thùy Linh	11A5	5.8	6.8	6.2	7.0	6.0	6.4
20	811094	Võ Đặng Thùy Linh	11A5	7.3	7.0	5.5	7.8	5.0	5.0
21	811103	Ma Đôn Na	11A5	4.3	5.8	4.6	6.5	6.5	5.6
22	811104	Võ Thị Út Na	11A5	8.0	5.0	6.4	8.3	7.0	6.0
23	811107	Huỳnh Trúc Ngân	11A5	6.0	Vắng	5.9	6.0	5.5	7.2
24	811115	Nguyễn Trung Nguyên	11A5	6.0	6.5	5.3	6.5	5.0	4.6
25	811124	Đặng Thị Hồng Nhung	11A5	7.5	6.3	5.7	6.3	4.5	4.8
26	811143	Nguyễn Thị Mai Phương	11A5	6.3	6.0	7.0	7.5	6.0	7.2
27	811147	Võ Thị Yên Phương	11A5	7.0	7.3	7.7	6.0	6.0	7.4
28	811149	Lâm Hữu Quang	11A5	9.3	9.0	8.8	7.5	6.0	7.2
29	811180	Lê Thị Bích Thảo	11A5	8.3	7.8	6.8	7.3	6.5	7.8
30	811184	Nguyễn Thị Thu Thảo	11A5	9.8	9.3	7.7	8.3	8.0	8.4
31	811187	Trần Thị Thu Thảo	11A5	7.8	7.3	5.5	7.0	6.5	5.8
32	811197	Phan Thị Thuận	11A5	4.5	5.3	4.2	7.0	7.0	5.2
33	811202	Bùi Lưu Thanh Thủy	11A5	5.3	5.5	3.1	6.3	7.0	5.6
34	811216	Dương Lý Thiên Trang	11A5	6.3	5.8	5.3	6.0	7.0	4.8
35	811220	Trần Thị Thanh Trúc	11A5	6.0	7.8	7.3	6.3	7.0	8.2
36	811222	Ngô Quang Trung	11A5	9.3	8.8	8.4	8.0	6.5	5.6
37	811232	Ngô Trần Hồng Vân	11A5	6.0	6.8	5.3	4.8	7.0	3.4
38	811236	Nguyễn Hoàng Nhật Vi	11A5	4.8	5.5	5.5	4.5	7.0	4.6
39	811251	Trần Thị Tường Vy	11A5	5.8	6.3	5.1	7.0	5.5	7.0

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11A6**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN	
1	811008	Trần Châu	Cảng	11A6	6.5	7.3	6.6	6.0	7.5	4.0
2	811009	Trần Cao Quỳnh	Chi	11A6	4.0	5.8	8.1	6.0	5.5	7.2
3	811011	Xa Tấn	Chương	11A6	8.0	8.0	7.0	6.0	8.0	8.6
4	811013	Hồ Thị Thúy	Diễm	11A6	5.8	5.5	4.4	5.3	5.0	4.6
5	811025	Nguyễn Lý	Đạt	11A6	6.5	5.8	5.9	7.5	4.0	5.2
6	811033	Nguyễn Thị Ngọc	Giao	11A6	3.5	6.8	4.4	3.3	6.0	5.4
7	811035	Dương Thị Thu	Hà	11A6	8.5	8.8	9.0	9.0	8.5	7.6
8	811048	Phan Thị Ngọc	Hiệp	11A6	4.8	5.0	4.2	3.8	7.0	3.0
9	811054	Tô Thị Xuân	Hoa	11A6	5.5	7.5	6.6	6.8	7.0	6.0
10	811059	Hồ Diên	Hồng	11A6	3.3	8.3	4.2	4.8	5.5	3.2
11	811062	Vũ Thị	Huyền	11A6	4.5	5.3	4.0	5.0	7.5	3.8
12	811063	Phan Thị Lan	Hương	11A6	7.0	7.5	7.3	7.8	7.0	7.4
13	811068	Nguyễn Thị Thu	Hường	11A6	3.5	4.8	3.7	6.8	6.0	3.6
14	811088	Trần Mạnh	Linh	11A6	7.3	7.0	5.3	7.3	5.0	4.6
15	811086	Vũ Thị Diệu	Linh	11A6	6.8	5.5	5.7	5.8	5.0	5.6
16	811098	Lê Thị Diệu	My	11A6	6.8	6.5	4.0	5.3	5.5	6.6
17	811105	Nguyễn Thị Thiên	Nga	11A6	4.8	3.5	4.0	4.5	5.0	5.2
18	811108	Nguyễn Ngọc Dung	Nghi	11A6	3.0	4.8	3.3	3.5	6.5	6.2
19	811127	Trần Thị Quỳnh	Như	11A6	6.8	6.5	5.5	5.8	6.0	5.2
20	811131	Tăng Thị Kiều	Oanh	11A6	4.3	3.5	3.3	3.3	3.5	4.4
21	811139	Nguyễn Thị Diễm	Phụng	11A6	5.5	5.8	7.3	7.3	6.5	5.2
22	811140	Vũ Trọng	Phước	11A6	6.0	7.0	4.8	6.5	5.5	6.8
23	811152	Phan Minh	Quân	11A6	6.5	7.0	5.1	6.0	5.5	5.6
24	811151	Trần Hồng	Quân	11A6	9.3	8.0	8.1	7.8	8.0	7.0
25	811153	Phan Trần Thiên	Quý	11A6	7.8	6.8	6.6	6.0	7.5	4.8
26	811158	Thái Diễm	Quỳnh	11A6	5.8	6.0	5.9	5.3	7.5	6.8
27	811160	Trần Thị Thúy	Quỳnh	11A6	6.5	5.0	3.5	5.3	5.5	8.2
28	811157	Vũ Thị Bảo	Quỳnh	11A6	7.3	6.5	5.3	7.5	6.0	5.4
29	811164	Thái Thị Thanh	Sương	11A6	6.8	6.0	5.9	5.8	6.5	6.8
30	811167	Nguyễn Thành	Tâm	11A6	7.8	7.3	6.4	6.0	4.5	7.8
31	811174	Lương Thị Phương	Thanh	11A6	6.8	7.0	7.7	8.3	7.0	6.0
32	811183	Phan Thị Thanh	Thảo	11A6	4.3	6.3	4.8	6.8	6.0	4.2
33	811193	Chu Quốc	Thịnh	11A6	7.3	9.0	9.0	8.8	4.5	6.0
34	811200	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	11A6	7.0	6.0	7.3	7.3	5.0	6.4
35	811212	Phan Việt	Tiến	11A6	6.3	6.0	5.7	5.3	4.5	5.8
36	811215	Tôn Nguyễn Nhã	Trang	11A6	3.5	6.3	5.1	6.3	7.0	3.0
37	811219	Trương Thị Hồng	Trinh	11A6	3.5	5.0	4.6	5.0	6.0	5.8
38	811223	Tô Thị Thanh	Truyền	11A6	3.8	6.5	5.7	4.5	7.0	5.4
39	811226	Phạm Thị Cẩm	Tú	11A6	3.8	3.5	3.5	5.3	6.0	6.0
40	811231	Phạm Phan Hải	Vân	11A6	6.8	6.5	5.9	5.8	6.5	6.2
41	811243	Phan Tuấn	Vũ	11A6	8.5	7.8	6.6	6.8	4.0	3.6
42	811244	Phạm Lý	Vương	11A6	3.8	5.0	3.5	3.5	3.0	2.4

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11B1**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811399	Lưu Thị Ngọc Bảo	11B1	6.8	5.8	4.2	8.3	7.5	5.6
2	811401	Lê Xuân Bắc	11B1	0.5	3.3	4.2	6.3	4.0	4.8
3	811407	Trần Thị Thùy Dung	11B1	8.3	8.3	6.8	8.3	7.5	7.2
4	811411	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	11B1	7.0	8.0	7.7	7.8	7.5	7.0
5	811418	Trần Thị Thu Hoài	11B1	1.5	5.8	4.2	3.8	7.5	4.4
6	811429	Trần Nguyễn Thùy Linh	11B1	6.3	6.5	6.6	8.3	7.5	6.2
7	811430	Trần Thị Ái Ly	11B1	4.8	4.0	4.4	6.0	5.5	4.8
8	811432	Nguyễn Thị Trà Mi	11B1	7.0	5.8	6.2	7.3	7.0	6.2
9	811434	Dương Nữ Quỳnh Nga	11B1	5.5	3.3	3.5	7.0	6.0	4.8
10	811433	Hồ Thị Hiền Nga	11B1	6.8	7.0	6.6	8.0	6.5	5.8
11	811436	Nguyễn Gia Nghị	11B1	4.8	5.3	5.7	7.0	7.5	7.2
12	811437	Trương Thị Mỹ Ngọc	11B1	6.8	Vắng	5.5	6.3	Vắng	6.6
13	811439	Bùi Minh Nguyệt	11B1	6.5	6.5	5.9	7.8	6.0	5.8
14	811440	Lê Thị Quỳnh Nhi	11B1	5.0	6.5	5.1	6.3	8.0	5.4
15	811441	Đỗ Nguyễn Thanh Nhung	11B1	6.8	6.3	3.1	4.8	7.0	4.4
16	811445	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	11B1	7.8	6.3	5.7	8.0	8.0	6.4
17	811447	Trần Thị Xuân Quỳnh	11B1	6.0	3.8	4.0	6.5	7.5	4.0
18	811448	Nguyễn Thị Sen	11B1	7.0	7.0	6.8	7.3	8.0	4.6
19	811449	Nguyễn Thị Khánh Tâm	11B1	3.5	6.0	6.2	7.8	8.0	5.2
20	811454	Lê Thị Hoài Thanh	11B1	5.3	6.3	6.2	7.0	6.5	7.0
21	811456	Phạm Thị Phương Thảo	11B1	6.8	5.3	5.5	5.8	6.0	4.4
22	811455	Trần Thị Bích Thảo	11B1	5.0	5.5	4.8	8.0	7.5	5.0
23	811460	Trần Thị Thy Thảo	11B1	6.8	5.5	3.5	7.0	7.5	5.2
24	811457	Trần Võ Quý Thảo	11B1	6.5	7.5	7.9	7.0	7.0	7.6
25	811467	Nguyễn Thị Thương	11B1	3.0	3.5	3.5	5.8	7.0	3.2
26	811468	Lê Thị Hà Trang	11B1	7.5	5.3	5.5	6.3	8.0	5.2
27	811476	Ngô Thị Kiều Trinh	11B1	7.3	6.5	5.3	8.3	7.0	5.4
28	811477	Nguyễn Việt Tú Uyên	11B1	5.5	7.8	4.8	8.0	7.5	7.8
29	811478	Châu Thoại Vệ	11B1	6.0	3.5	3.1	6.0	8.5	3.8

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11B2**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811255	Nguyễn Võ Quốc	An	11B2	2.0	4.5	4.2	4.0	5.5	4.0
2	811260	Nguyễn Thị Lan	Anh	11B2	7.8	8.3	6.6	7.5	6.5	6.8
3	811263	Nguyễn Thị Minh	Châu	11B2	7.5	6.0	7.0	6.3	6.0	8.6
4	811265	Bùi Thị Kim	Cương	11B2	4.5	5.8	4.4	5.5	5.5	2.8
5	811266	Lê Mạnh	Cường	11B2	6.8	7.5	4.8	7.8	6.0	5.8
6	811267	Trần Thị Xuân	Diễm	11B2	5.0	6.3	5.5	7.0	5.5	5.0
7	811275	Đặng Thị Hà	Giang	11B2	5.5	6.0	3.5	6.5	6.0	5.0
8	811279	Mai Thị Vân	Hà	11B2	3.3	5.3	3.7	6.8	6.5	5.6
9	811277	Ngô Thị Thu	Hà	11B2	6.3	6.3	4.6	6.5	6.5	6.2
10	811283	Lê Thị Mỹ	Hạnh	11B2	7.0	8.0	7.0	6.5	6.0	6.8
11	811284	Nguyễn Thị Thu	Hằng	11B2	7.8	8.0	7.3	7.5	7.5	6.8
12	811287	Trần Thảo	Hiền	11B2	6.0	7.5	6.6	8.5	7.0	5.8
13	811291	Lê Thị Thanh	Hoa	11B2	5.0	6.0	4.8	6.8	6.5	2.2
14	811292	Hoàng Thanh	Hòa	11B2	9.8	9.5	8.8	9.5	6.5	8.8
15	811296	Nguyễn Thị Phương	Hồng	11B2	8.3	5.3	7.0	5.8	7.0	7.4
16	811300	Phạm Quốc	Huy	11B2	4.3	4.5	4.4	5.5	4.0	3.2
17	811310	Tô Lê Thùy	Linh	11B2	6.3	6.0	5.3	7.0	5.0	5.6
18	811307	Trương Thục	Linh	11B2	2.0	5.3	4.2	8.0	6.5	5.6
19	811311	Nguyễn Kiều	Loan	11B2	5.0	4.5	5.9	6.5	7.0	6.0
20	811315	Võ Anh	Luân	11B2	5.5	5.8	4.6	7.3	5.5	4.2
21	811322	Châu Thị Kim	Ngân	11B2	8.0	7.3	7.7	8.5	8.5	6.8
22	811326	Hồ Thảo	Ngọc	11B2	Vắng	8.3	7.3	Vắng	6.0	7.2
23	811325	Lê Đức	Ngọc	11B2	6.3	4.5	4.2	7.3	7.0	5.4
24	811331	Lâm Nhã Ý	Nhi	11B2	2.8	3.5	4.4	6.3	3.5	5.4
25	811333	Bùi Thị Hồng	Nhung	11B2	9.0	8.5	6.8	7.5	7.0	6.2
26	811335	Huỳnh	Như	11B2	8.0	7.0	6.4	5.5	6.5	4.2
27	811336	Trần Thoại	Như	11B2	8.0	9.3	8.1	9.0	7.5	9.0
28	811338	Dương Minh	Phú	11B2	8.0	9.0	6.4	8.0	6.0	4.0
29	811342	Ngô Đình Ngọc	Phượng	11B2	8.5	8.0	8.8	8.8	7.5	5.4
30	811343	Nguyễn Thị Thu	Phượng	11B2	6.8	6.0	5.5	7.5	7.5	5.0
31	811347	Vũ Nữ Ngọc	Quý	11B2	8.8	8.3	7.7	7.8	6.5	6.4
32	811355	Lê Thị Thanh	Thảo	11B2	8.8	6.5	7.3	7.5	8.0	4.8
33	811356	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11B2	5.3	7.3	5.3	7.3	7.5	5.2
34	811360	Trần Phong	Thu	11B2	3.5	5.0	4.8	6.8	7.0	4.4
35	811365	Nguyễn Thị Anh	Thư	11B2	5.3	5.5	6.2	6.8	6.5	4.8
36	811367	Nguyễn Kim	Thương	11B2	7.0	6.5	5.9	8.3	6.0	7.2
37	811369	Trương Ngọc Mai	Thy	11B2	7.0	6.8	5.5	7.3	7.0	6.8
38	811375	Nguyễn Trọng	Toàn	11B2	3.5	4.8	4.6	6.3	7.0	4.0
39	811379	Phạm Thị Thanh	Trúc	11B2	7.0	6.0	4.8	6.0	7.0	4.4
40	811391	Nguyễn Đức Xuân	Vy	11B2	6.8	7.3	5.3	7.0	7.5	5.0
41	811392	Lê Thị Kim	Xuân	11B2	6.5	6.5	5.7	9.8	7.5	7.0

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11C1**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811394	Nguyễn Ngô Ngọc Anh	11C1	3.0	6.8	6.6	8.8	7.0	4.0
2	811395	Nguyễn Thị Ngọc Anh	11C1	5.0	6.5	5.7	7.3	9.0	5.0
3	811402	Võ Thị Thanh Bình	11C1	3.5	4.5	5.1	6.5	7.0	4.8
4	811405	Lê Hồng Cường	11C1	10.0	8.3	5.9	9.0	8.5	4.6
5	811414	Nguyễn Hữu Hiếu	11C1	5.0	4.5	4.4	5.8	7.0	3.4
6	811416	Lê Thị Hoa	11C1	2.0	7.0	4.8	5.0	8.0	4.4
7	811417	Nguyễn Thị Hoa	11C1	5.0	5.8	4.4	8.5	6.5	4.4
8	811421	Trần Thị Thanh Huyền	11C1	4.5	5.5	4.4	7.5	8.0	3.6
9	811423	Nguyễn Thị Thu Hương	11C1	5.0	6.8	6.8	7.5	7.5	5.4
10	811427	Phạm Thị Hương Lan	11C1	5.5	4.5	5.9	8.5	6.0	5.0
11	811435	Lê Hoài Kiều Ngân	11C1	4.5	5.0	4.6	5.8	5.5	5.4
12	811438	Phạm Thị Thảo Nguyên	11C1	3.0	5.5	2.9	8.0	6.5	4.8
13	811442	Phan Khánh Phương	11C1	4.5	5.3	5.9	7.0	7.0	5.6
14	811446	Phạm Thị Như Quỳnh	11C1	4.5	5.8	4.2	7.3	7.5	3.6
15	811450	Phạm Thị Minh Tâm	11C1	2.0	4.5	4.8	5.3	8.0	3.6
16	811451	Trần Thị Thanh Tâm	11C1	6.5	5.5	4.0	7.0	5.5	5.8
17	811453	Võ Hoàng Thạch	11C1	6.5	8.0	5.1	9.3	7.0	6.2
18	811459	Đào Thị Thu Thảo	11C1	5.0	3.8	3.3	6.3	6.0	3.8
19	811458	Nguyễn Trần Thanh Thảo	11C1	6.0	4.0	4.6	8.0	6.0	3.6
20	811461	Phạm Thị Phương Thi	11C1	5.0	4.8	6.6	7.0	6.0	3.6
21	811463	Nguyễn Thị Mộng Thu	11C1	4.5	5.8	4.2	7.3	7.0	3.4
22	811465	Huỳnh Thị Bình Thư	11C1	6.5	8.3	4.6	8.3	6.5	5.0
23	811471	Lê Thị Thiên Trang	11C1	7.5	6.8	6.2	7.0	7.5	3.8
24	811473	Ngô Thị Thùy Trang	11C1	9.5	7.3	5.5	7.5	8.5	3.6
25	811470	Trần Thị Minh Trang	11C1	3.5	7.0	5.7	6.5	8.0	4.4
26	811472	Võ Trần Thiên Trang	11C1	4.5	7.3	5.9	8.3	6.5	4.8
27	811474	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	11C1	4.5	5.5	4.6	7.8	7.0	4.0
28	811475	Nguyễn Huyền Trân	11C1	4.0	5.8	6.6	6.8	7.5	5.8
29	811479	Nguyễn Minh Yên Vi	11C1	5.0	4.5	4.4	5.8	7.5	4.0

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11C2**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811397	Lê Tuấn	Anh	11C2	9.3	9.3	8.8	8.8	7.0	6.8
2	811393	Nguyễn Thị Lan	Anh	11C2	8.0	7.5	8.4	8.5	7.5	8.4
3	811396	Nguyễn Thị Trâm	Anh	11C2	6.3	6.3	5.9	7.8	7.0	7.4
4	811398	Trần Xuân	Bách	11C2	9.0	9.8	8.6	8.5	7.5	7.6
5	811400	Nguyễn Thị Thúy	Bắc	11C2	9.0	6.5	6.2	7.3	7.5	6.6
6	811403	Siu Thị Ngọc	Châu	11C2	8.8	5.8	8.1	8.3	7.5	7.8
7	811404	Nguyễn Hà	Chi	11C2	6.5	5.5	6.6	8.3	9.0	9.0
8	811406	Phạm Ngọc Phương	Dung	11C2	8.3	7.8	7.0	8.3	7.5	6.8
9	811408	Chu Thị Hương	Giang	11C2	7.8	5.3	6.8	7.3	8.0	7.0
10	811409	Tổng Thị Hải	Hà	11C2	10.0	6.5	6.8	9.3	7.5	9.0
11	811410	Ngô Thị Khánh	Hạ	11C2	7.8	7.5	7.0	6.8	7.0	7.6
12	811412	Tô Nguyên	Hào	11C2	4.3	6.0	5.3	7.3	8.5	8.0
13	811413	Trần Thị	Hiền	11C2	7.8	8.3	8.1	9.5	7.5	6.6
14	811415	Tô Huỳnh Văn	Hiếu	11C2	9.0	6.5	7.3	7.8	8.0	8.6
15	811419	Hồ Gia	Hoàng	11C2	10.0	7.3	7.9	9.5	8.5	8.8
16	811420	Nguyễn Thị Thúy	Huệ	11C2	8.3	7.0	0.0	9.3	8.0	7.8
17	811422	Nguyễn Bá	Hung	11C2	7.0	8.5	8.6	8.3	7.5	8.8
18	811424	Nguyễn Bá	Kha	11C2	7.8	6.8	7.5	7.5	6.0	6.6
19	811425	Nguyễn Duy	Kha	11C2	6.0	7.0	6.4	6.5	5.5	8.0
20	811426	Hồ Ngọc Anh	Khoa	11C2	8.3	6.3	6.4	6.8	7.5	8.4
21	811428	Lương Thị Thùy	Linh	11C2	8.8	6.8	8.8	8.5	7.0	9.0
22	811431	Nguyễn Thị Ngọc	Ly	11C2	8.8	6.5	6.8	8.5	7.5	7.4
23	811443	Hà Lê Uyên	Phương	11C2	7.0	8.0	5.7	8.3	7.0	8.8
24	811444	Nguyễn Thị Kim	Phượng	11C2	7.3	8.0	8.6	8.5	8.5	8.0
25	811452	Tương Cơ	Thạch	11C2	9.3	8.3	9.5	8.5	7.5	8.2
26	811462	Trần Thị Mỹ	Thịnh	11C2	6.0	7.3	7.5	7.0	8.5	9.0
27	811464	Trần Thị Ngọc	Thúy	11C2	4.8	6.0	6.6	7.3	6.5	7.6
28	811466	Nguyễn Thị Hoàng	Thư	11C2	6.3	5.3	4.4	5.5	7.0	7.8
29	811469	Phạm Thị Hà	Trang	11C2	8.3	7.8	8.1	9.8	7.0	8.2
30	811480	Lê Oai	Vỹ	11C2	4.3	6.8	5.5	6.5	8.5	8.4

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11C3**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811256	Đình Thành An	11C3	7.5	9.0	8.1	7.5	5.0	5.0
2	811262	Nguyễn Khánh Bảo	11C3	9.5	8.5	8.1	7.8	3.5	8.0
3	811269	Trương Quang Dũng	11C3	9.0	8.0	7.9	7.0	5.0	6.8
4	811273	Nguyễn Phú Đức	11C3	8.5	9.0	7.7	8.0	5.5	9.4
5	811276	Phan Vinh Linh Giang	11C3	9.0	8.5	7.3	8.0	6.5	6.8
6	811285	Hoàng Thị Thúy Hằng	11C3	8.0	8.8	8.1	7.8	6.0	6.8
7	811298	Nguyễn Mạnh Hùng	11C3	8.0	9.0	7.9	8.0	5.5	7.4
8	811301	Bùi Lê Kết	11C3	7.5	8.3	7.7	7.3	6.5	7.0
9	811304	Mai Trung Kiên	11C3	9.5	8.5	7.0	7.5	8.0	9.0
10	811305	Hoàng Mai Linh	11C3	10.0	9.0	9.7	8.0	8.0	8.4
11	811313	Phan Thiên Long	11C3	9.0	8.3	6.2	7.3	6.0	4.6
12	811319	Nguyễn Tăng Hoàng Nam	11C3	6.5	7.0	7.0	3.5	1.5	6.4
13	811321	Đoàn Thị Nga	11C3	8.0	6.3	7.0	8.0	8.0	6.2
14	811323	Trần Nguyễn Phương Ngân	11C3	9.5	7.8	7.3	7.8	6.0	9.0
15	811328	Trần Võ Đại Nhân	11C3	9.5	9.0	7.0	6.8	5.5	6.0
16	811329	Trịnh Hồng Nhân	11C3	7.5	6.3	6.8	5.3	5.5	6.0
17	811334	Lương Thị Hồng Nhung	11C3	7.0	8.3	5.1	5.3	5.0	5.0
18	811340	Đào Nguyên Phúc	11C3	7.0	6.5	5.9	6.5	7.0	6.8
19	811339	Nguyễn Anh Phúc	11C3	10.0	8.3	8.1	8.0	5.0	7.8
20	811344	Trần Văn Quang	11C3	9.0	8.5	8.6	7.5	5.0	6.2
21	811345	Nguyễn Minh Quân	11C3	8.5	8.8	8.6	7.8	5.0	6.0
22	811352	Trần Ngọc Thạch	11C3	9.5	7.8	7.0	6.3	6.0	7.0
23	811354	Lê Thị Hồng Thanh	11C3	9.5	8.8	8.4	9.3	7.0	7.8
24	811358	Nguyễn Thị Phương Thịnh	11C3	8.5	8.5	8.4	8.5	7.5	7.2
25	811361	Nguyễn Minh Thùy	11C3	6.5	7.3	7.0	5.8	6.5	6.6
26	811364	Lê Thị Thủy	11C3	9.0	9.3	8.4	8.3	7.5	4.2
27	811374	Phan Tất Toàn	11C3	8.5	9.5	9.0	8.5	7.5	5.8
28	811381	Đình Tiến Trường	11C3	Vắng	Vắng	6.6	Vắng	Vắng	7.4

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11C4**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811271	Nguyễn Tất Đạt	11C4	8.0	7.0	5.9	5.5	5.0	6.6
2	811272	Nguyễn Tiến Đạt	11C4	7.5	8.8	7.7	6.3	7.5	6.2
3	811278	Nguyễn Thị Thu Hà	11C4	9.5	9.5	5.9	6.8	5.0	5.8
4	811281	Nguyễn Minh Hải	11C4	2.8	5.8	3.7	8.5	5.0	3.8
5	811297	Phan Hữu Hùng	11C4	8.5	9.0	6.4	7.0	5.0	6.0
6	811299	Nguyễn Đình Huy	11C4	6.5	5.8	5.3	5.3	5.5	6.2
7	811302	Nguyễn Mạnh Khang	11C4	7.8	8.5	7.9	6.3	6.5	6.2
8	811303	Nguyễn Ngọc Khương	11C4	7.3	8.5	7.0	8.3	5.0	5.2
9	811308	Dương Thùy Linh	11C4	9.8	9.8	7.9	8.0	7.0	7.4
10	811306	Lê Thị Mỹ Linh	11C4	9.5	8.8	8.6	8.5	7.0	7.0
11	811309	Lê Thị Thùy Linh	11C4	5.0	7.3	6.4	7.5	6.5	3.6
12	811312	Nguyễn Long	11C4	6.0	8.8	7.7	5.0	5.5	4.6
13	811314	Đặng Xuân Lộc	11C4	9.5	8.8	8.1	7.3	6.5	6.4
14	811316	Hà Triệu Luân	11C4	6.0	6.0	7.9	6.0	3.0	6.4
15	811317	Nguyễn Thị Hải Lý	11C4	8.0	9.3	7.3	9.5	5.5	6.4
16	811337	Hà Thị Thu Như	11C4	8.3	7.3	8.8	8.3	7.0	6.8
17	811346	Trần Công Quý	11C4	4.5	5.3	5.1	6.0	5.5	1.6
18	811348	Lê Đình Quyết	11C4	6.8	5.0	4.0	4.8	5.0	5.8
19	811362	Nguyễn Thị Phương Thùy	11C4	9.8	7.3	6.8	6.3	8.0	6.0
20	811377	Trần Minh Trí	11C4	8.0	8.3	7.0	6.0	5.5	4.4
21	811384	Trần Thanh Tùng	11C4	9.3	9.5	8.8	8.3	6.5	6.8
22	811387	Nguyễn Thảo Lâm Viên	11C4	7.5	8.8	7.7	7.8	7.5	6.0

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11C5**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811258	Lê Đức	Anh	11C5	5.0	6.5	7.9	6.5	6.0	7.0
2	811259	Nguyễn Hoàng	Anh	11C5	5.8	6.3	7.7	7.0	3.5	4.8
3	811261	Trần Thị Ngọc	Anh	11C5	6.3	8.0	9.5	8.0	5.0	6.2
4	811280	Nguyễn Lê	Hải	11C5	9.0	7.5	7.9	8.5	6.0	6.0
5	811282	Nguyễn Minh	Hải	11C5	6.8	7.0	6.8	6.5	6.5	7.8
6	811286	Phan Thị Thúy	Hằng	11C5	7.8	8.5	9.2	8.0	8.0	6.6
7	811288	Ngô Thị	Hiền	11C5	8.5	7.3	6.8	7.8	6.5	7.6
8	811290	Dương Thị Ái	Hoa	11C5	7.8	6.5	9.2	6.0	6.5	7.4
9	811324	Lê Trần Ánh	Ngọc	11C5	8.3	8.0	9.0	9.3	6.5	7.2
10	811327	Nguyễn Bảo	Nguyên	11C5	4.8	5.8	6.8	4.5	2.0	5.0
11	811330	Trần Diệu Uyên	Nhi	11C5	9.3	7.5	9.5	8.3	6.5	8.2
12	811349	Lương Ngọc	Quỳnh	11C5	8.0	7.5	9.2	8.0	6.0	6.4
13	811350	Lê Việt	San	11C5	5.8	7.5	7.0	6.8	5.5	8.0
14	811351	Trần Quốc	Tài	11C5	10.0	9.0	9.0	9.5	7.5	8.4
15	811353	Nguyễn Chí	Thanh	11C5	9.5	7.5	8.6	8.5	6.0	6.6
16	811357	Bùi Văn	Thiện	11C5	6.3	7.3	7.5	7.5	6.5	3.8
17	811363	Đậu Thị	Thủy	11C5	9.3	8.8	8.8	8.3	8.0	7.2
18	811366	Trần Hồng Anh	Thư	11C5	6.8	6.3	7.0	7.0	5.5	6.6
19	811368	Đỗ Mạnh	Thường	11C5	7.3	8.0	8.6	9.8	7.5	5.2
20	811372	Lưu Việt	Tiến	11C5	7.8	9.3	9.7	8.8	6.5	7.6
21	811371	Vũ Lê	Tiến	11C5	7.0	5.3	6.8	6.8	7.0	6.0
22	811373	Đỗ Thành	Toại	11C5	8.7	6.3	8.1	6.8	5.0	7.0
23	811376	Võ Thị Kiều	Trang	11C5	7.0	7.5	7.5	6.8	6.0	5.6
24	811378	Nguyễn Đức	Trình	11C5	6.5	7.8	6.6	6.3	7.0	5.4
25	811380	Nguyễn Việt	Trường	11C5	8.5	9.5	9.2	8.8	7.5	8.8
26	811382	Lê Quốc	Tuấn	11C5	7.0	8.0	9.2	8.3	6.0	6.2
27	811383	Nguyễn Tiến Thanh	Tùng	11C5	9.0	7.8	5.7	8.0	3.0	7.4
28	811385	Nguyễn Hữu	Tường	11C5	8.8	8.8	8.6	8.5	7.0	7.6
29	811388	Nguyễn Quốc	Việt	11C5	7.3	6.8	7.3	6.8	5.5	4.6

**ĐIỂM THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM LỚP 11C6**

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	A.VĂN
1	811257	Nguyễn Thiên An	11C6	0.3	4.5	4.0	5.0	5.0	5.6
2	811264	Nguyễn Thị Kim Chi	11C6	2.3	5.0	5.5	6.5	5.5	3.0
3	811268	Trương Thị Thùy Dung	11C6	6.8	8.5	7.3	7.8	8.0	6.4
4	811270	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	11C6	7.5	7.3	8.1	8.5	7.0	7.6
5	811274	Bạch Đình Giang	11C6	9.0	8.5	8.1	9.0	5.5	5.6
6	811289	Nguyễn Thu Hiền	11C6	5.5	7.3	6.2	8.0	6.5	6.4
7	811293	Nguyễn Thị Thu Hoài	11C6	4.5	5.8	5.3	6.5	6.5	7.4
8	811294	Lê Thị Kim Hoàn	11C6	6.8	6.0	9.0	8.3	6.0	5.2
9	811295	Phan Lê Mai Hoàng	11C6	9.5	9.3	7.7	8.3	6.0	7.4
10	811318	Phạm Thị Ngọc Mai	11C6	8.0	8.8	7.5	8.8	7.0	6.2
11	811320	Nguyễn Thị Thanh Nga	11C6	7.8	6.0	6.8	7.8	6.5	5.4
12	811332	Võ Nguyễn Thanh Nhiệm	11C6	8.5	8.5	6.8	7.3	7.0	7.6
13	811341	Bùi Nguyễn Hoàng Phương	11C6	7.8	7.8	8.1	8.0	5.5	5.6
14	811359	Trần Thị Hoài Thu	11C6	8.0	9.0	8.6	9.0	8.0	5.2
15	811370	Chu Đức Tiến	11C6	7.0	6.5	6.2	8.5	8.0	7.8
16	811386	Đặng Thị Tường Vi	11C6	6.8	6.5	7.3	8.8	7.5	7.8
17	811389	Nguyễn Lê Vũ	11C6	5.5	3.5	6.4	7.0	7.0	7.2
18	811390	Tôn Nữ Thảo Vy	11C6	7.0	6.8	5.9	7.0	7.0	5.6